TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1316/2026/HNGĐ - ST
Ngày: 22/6/2026
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Tứ Nhị

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Hoàng Ngọc Hải
2. Bà Nguyễn Thị Kim Anh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tú – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 7 tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 744/2026/TLST-HNGĐ ngày 15/4/2026 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 582/2026/QĐXXST - HNGĐ ngày 26/5/2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông WK, sinh ngày 25/12/1994
Địa chỉ: Phoenix, AZ 85017, USA
Người đại diện nộp và nhận các văn bản tố tụng: Bà Trần Mỹ L1, sinh năm 1979
Địa chỉ: phường U, quận V, TPHCM
(Nay là phường N, thành phố Hồ Chí Minh)
Giấy ủy quyền lập ngày 20/01/2026.

Bị đơn: Bà Phạm Thị Kim L, sinh 25/02/2000
Địa chỉ: phường U, quận V, TPHCM
(Nay là phường N, thành phố Hồ Chí Minh)
Tạm trú: phường A, TPHCM.

(Các đương sự đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn là ông WK và các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện:

Ông WK và bà Phạm Thị Kim L yêu thương, chung sống tự nguyện có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 73/2019, do Ủy ban nhân dân quận V, thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/6/2019. Thời gian đầu chung sống cả hai yêu thương nhau nên rất hạnh phúc. Sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn do trái quan điểm sống, không còn tiếng nói chung nên hay cải vã, cuộc sống không còn êm ấm hạnh phúc. Vợ chồng mỗi người sống mỗi nơi nên không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Xác định tình cảm vợ chồng dành cho bà L không còn nên ông WK yêu cầu ly hôn để ổn định cuộc sống riêng. Cả hai chung sống có không có con chung; Không có tài sản chung; Không có nợ chung.

Tòa án đã tống đạt trực tiếp các văn bản tố tụng như thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập đến tòa án làm bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bị đơn là bà Phạm Thị Kim L. Tại bản tự khai bà L thừa nhận quá trình yêu thương, xây dựng gia đình, chung sống có đăng ký kết hôn như ông WK trình bày. Bà L thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng là có thật. Do bất đồng ý kiến nên hay cải vã làm cho cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Đã sống mỗi người mỗi nơi nên không ai quan tâm chăm sóc cho ai. Xác định tình cảm vợ chồng dành cho ông WK không còn nên ông WK yêu cầu ly hôn bà L đồng ý. Con chung không có; Tài sản chung và nợ chung không có.

Các đương sự đề nghị Tòa án không hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được, đưa vụ án ra xét xử công khai.

Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đề nghị xét xử vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án, Thẩm phán thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ tranh chấp, xác định đúng tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng; Đảm bảo thời hạn xét xử, gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh nghiên cứu đúng quy định tại Điều 203, khoản 2 Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án. Về người tham gia tố tụng: Các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung vụ án: Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 nhận thấy có cơ sở đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1]. *Về tố tụng:*

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án:

Các đương sự thương yêu, tìm hiểu và tự nguyện sống chung có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 73/2019, do Ủy ban nhân dân quận V, thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/6/2019. Nay có yêu cầu ly hôn, xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được điều chỉnh bởi Luật hôn nhân và gia đình.

Bị đơn cư trú tại phường A, thành phố Hồ chí Minh; Nguyên đơn đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của bị đơn. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về người tham gia tố tụng:

Các đương sự đề nghị xét xử vắng mặt phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Hội đồng xét xử căn cứ vào các quy định tại khoản 4 Điều 91; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] *Xét yêu cầu của các đương sự:*

2.1 Về tình trạng hôn nhân của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình là phải xây dựng trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng; Các thành viên gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau. Việc các đương sự xác định đã sống ly thân mạnh ai nấy sống và cùng đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải đã thể hiện sự tự nguyện xây dựng hôn nhân gia đình không còn nữa, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Cuộc sống hôn nhân của các đương sự lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên ly hôn là giải pháp tốt nhất để cả hai tự ổn định cuộc sống riêng của mình. Vì vậy, xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có cơ sở và phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.2 Về con chung: Các đương sự xác định không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.3 Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.4 Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQHQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[3] *Quyền kháng cáo:* Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[4] Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 và khoản 4 Điều 91; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 56, 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6, 7, 9 và 30 Luật thi hành án dân sự;

Căn cứ Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQHQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1/ Về hôn nhân: Ông WK được ly hôn bà Phạm Thị Kim L. Giấy chứng nhận kết hôn số 73/2019, do Ủy ban nhân dân quận V, thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/6/2019 không còn hiệu lực.

2/ Về con chung: Không có con chung.

3/ Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

4/ Về án phí: Án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) do ông WK chịu, nhưng được cấn trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) ông WK đã tạm nộp án phí theo biên lai thu số 0023770 ngày 14/4/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông WK đã nộp đủ án phí.

5/ Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014).

6/ Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày

nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định.

Nơi nhận:
- TAND TPHCM;
- THADS TPHCM;
- VKSND KV7;
- Nơi cấp GCNKH;
- Đương sự;
- Lưu VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Lê Tứ Nhị